

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với những nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí; Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Nghị định số 27/2023/NĐ-CP).

Theo đó, tại khoản 4 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP lần lượt quy định như sau:

“4. Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Luật Phí và Lệ phí, Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.”

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.”

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Nghị định số 164/2016/NĐ-CP), Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND). Theo đánh giá của Cục Thuế tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi

trường, mức thu phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND cơ bản phù hợp với tình hình thực tế, khả năng nộp phí của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

Tuy nhiên, khung mức thu phí bảo vệ môi trường của một số loại khoáng sản quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP có sự thay đổi so với khung mức thu phí bảo vệ môi trường của một số loại khoáng sản tương ứng tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, cụ thể: Sỏi (tăng thêm 2.000-3.000 đồng/m³); Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tăng thêm 500-2.500 đồng/m³); Cát vàng (tăng thêm 1.500-2.500 đồng/m³); Các loại cát khác (tăng thêm 1.000-2.000 đồng/m³); Đất sét, đất làm gạch, ngói (tăng thêm 750-1.000 đồng/m³).

Do vậy, cần xem xét xây dựng lại mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác các loại khoáng sản nêu trên để đảm bảo phù hợp với biểu khung mức thu phí mới tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và phù hợp với tình hình thực tế về trữ lượng khoáng sản tự nhiên và việc khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Từ các nội dung trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, đảm bảo mức thu phí nằm trong khung mức thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP, đồng thời tạo cơ sở thống nhất về mức thu, công tác thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Phí và Lệ phí năm 2015, Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy trình tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết; đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Sở Tài chính để lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị có liên quan; đồng thời, lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương để thống nhất nội dung dự thảo Nghị quyết; gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định; tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết để trình HĐND tỉnh ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết gồm 2 Điều:

- **Điều 1.** Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- **Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, cụ thể như sau:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	40.000
3	Quặng vàng		
-	Vàng gốc	Tấn	270.000
-	Vàng sa khoáng	Tấn	180.000
4	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
5	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	250.000
7	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	50.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
2	Sỏi	m ³	7.500
3	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	60.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4.500
5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	4.100
6	Đá làm fluorit	m ³	3.000
7	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 3 mục này)	m ³	60.000
8	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	4.500
9	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 3 mục này)	m ³	60.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
10	Cát vàng	m ³	5.000
11	Các loại cát khác	m ³	4.000
12	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.600
13	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
14	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
15	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
16	Cuội, sạn	m ³	6.000
17	Các loại đất khác	m ³	1.500
18	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
19	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
III	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục I, II		

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Có hồ sơ dự thảo Nghị quyết kèm theo Tờ trình, gồm: (1) Thuyết minh dự thảo Nghị quyết; (2) Các biểu thuyết minh; (3) Dự thảo Nghị quyết; (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các đơn vị, địa phương; (5) Bản chụp ý kiến của các đơn vị, địa phương; (6) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp; (7) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp).

Nơi nhận:

- Như trên (B/c);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, TH (Tuyệt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Bình